

Số: 107 /CSBR-TCKT

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 12 tháng 03 năm 2019

V/v: Công bố thông tin
Báo cáo thường niên năm 2018.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi :

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN:

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA.
2. Mã chứng khoán : BRR.
3. Địa chỉ trụ sở chính : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
4. Điện thoại : 0254.3881964; Fax : 0254.3881169.

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN:

1. Họ và tên : Nguyễn Ngọc Thịnh.
2. Địa chỉ : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
3. Điện thoại di động: 0918.655757; Cơ quan : 0254.3881978.
4. Loại thông tin công bố: định kỳ.

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo thường niên năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên Trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 12/03/2019 tại đường dẫn <http://baruco.com.vn/quan-he-co-dong/>.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Đính kèm: Báo cáo thường niên và Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2018.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

**Người thực hiện công bố thông tin
Kế toán trưởng Công ty**



Nguyễn Ngọc Thịnh

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 11 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
NĂM 2018

I. THÔNG TIN CHUNG :

1. Thông tin khái quát :

- Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Tên giao dịch quốc tế : BA RIA RUBBER JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt : BARUCO.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : 3500103432, do Sở Kế hoạch - Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 02/01/2010, cấp lại lần thứ 8 ngày 28/4/2016.

- Vốn điều lệ của Công ty : 1.125.000.000.000 đồng

Trong đó : vốn Nhà nước 97,47% : 1.096.524.000.000 đồng

Tổng số cổ phiếu : 112.500.000 CP

Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá : 10.000 đồng/CP

Mã chứng khoán : BRR

Sàn giao dịch : Upcom

- Vốn đầu tư chủ sở hữu : 1.125.000.000.000 đồng

- Trụ sở hoạt động của công ty :

Địa chỉ: Quốc lộ 56, ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

Điện thoại : 0254.3881964 – 064.3881978 Fax : 0254.3881169

Website : www.baruco.com.vn ; Email : vanphong@baruco.com.vn

2. Quá trình hình thành và phát triển :

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa là doanh nghiệp trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 485/QĐ-HĐQTCSVN ngày 31/12/2015 của Tập đoàn Cao su Việt Nam về việc phê duyệt Phương án Cổ phần hóa.

Ngày 11/03/2016, Công ty TNHH MTV cao su Bà Rịa đã tổ chức thành công cuộc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM, với số lượng cổ phần đưa ra đấu giá là 19.687.500 cổ phần, số

lượng cổ phần bán được thực tế là 298.000 cổ phần (nhà đầu tư đã thanh toán tiền mua cổ phần). Giá đầu thành công bình quân là 12.616 đồng/cổ phần.

Ngày 22/04/2016, Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu. Đại hội đã thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, bầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thông qua một số nội dung khác theo quy định.

+ Vốn điều lệ ban đầu : 1.125.000.000.000 đồng, trong đó Tập đoàn CN Cao su Việt Nam – Công ty CP chiếm tỷ lệ sở hữu 97,47% (1.096.524.000.000 đồng).

Ngày 30/06/2016, Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đã trở thành Công ty Đại chúng theo văn bản số 4023/UBCK-GSĐC ngày 30/06/2016 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngày 27/04/2017, Công ty đã hoàn tất công tác bàn giao DN Nhà nước Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa sang Công ty Cổ phần cao su Bà Rịa. Nguyên nhân bàn giao chậm là do Công ty xin ý kiến chấp thuận của Công ty mẹ Tập đoàn VRG và Bộ tài chính trong xử lý vốn Nhà nước tại Công ty.

Ngày 11/05/2017, Công ty được Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Chứng khoán số 96/2017/GCNCP-VSD. Mã chứng khoán giao dịch là BRR.

Ngày 16/06/2017, Công ty chính thức giao dịch trên thị trường chứng khoán (sàn giao dịch Upcom) theo Quyết định số 425/QĐ-SGDHN ngày 09/06/2017 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

3.1 Ngành nghề kinh doanh chính :

- Trồng cây cao su (Mã Ngành 0125)
- Khai thác gỗ cao su (Mã Ngành 0221)
- Sản xuất sản phẩm từ cao su (Mã ngành 2212)
- Bán buôn chuyên doanh khai thác (Mã Ngành 4662)
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt (Mã Ngành 0161)

3.2 Sản phẩm, địa bàn kinh doanh :

- Công ty trồng, chăm sóc và khai thác cao su với diện tích 8.523.51 ha trên địa bàn các xã thuộc huyện Châu Đức tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngoài ra, công ty đã đầu tư góp vốn trồng cao su ở trong nước (các tỉnh Lai Châu và Yên Bái); Đầu tư gián tiếp sang các nước bạn Lào và Campuchia.

- Công ty tổ chức thu mua cao su tiểu điền và gia công mủ cao su của các hộ dân và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và các tỉnh lân cận như: Đồng Nai, Bình Thuận, ...

- Thị trường xuất khẩu cao su chủ yếu : Nhật, Đức, Bỉ, Singapore...

4. Cơ cấu tổ chức và bộ máy:

4.1 Đại hội đồng cổ đông:

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết và người được cổ đông ủy quyền.

4.2 Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, quản trị Công ty giữa 2 kỳ Đại hội. Hiện tại Hội đồng quản trị Công ty có 5 thành viên, nhiệm kỳ là 5 năm.

4.3 Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh và báo cáo tài chính của Công ty. Hiện tại Ban kiểm soát Công ty gồm 3 thành viên, nhiệm kỳ 5 năm. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban điều hành.

4.4 Ban điều hành:

Ban điều hành công ty (bao gồm Tổng Giám đốc và các Phó Tổng giám đốc công ty) do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, có nhiệm vụ tổ chức điều hành và quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty theo những chiến lược và kế hoạch đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua. Ban điều hành công ty chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Ban điều hành gồm có 01 Tổng Giám đốc và 02 Phó Tổng giám đốc được phân công cụ thể như sau:

- Tổng Giám đốc: chịu trách nhiệm mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của công ty; Trực tiếp phụ trách Phòng Tài chính kế toán, Phòng Kế hoạch/XDCB, Văn phòng đại diện TP.HCM và NT Xà Bang.

- 01 Phó Tổng giám đốc phụ trách lĩnh vực hành chính – quản trị, công tác định mức - tiền lương; trực tiếp phụ trách Phòng Quản lý chất lượng, Xí nghiệp chế biến cao su.

- 01 Phó Tổng giám đốc phụ trách vườn cây; trực tiếp phụ trách Phòng kỹ thuật, Phòng Thanh tra - Bảo vệ, Nông trường Cù Bị và Nông trường Bình Ba.

4.5 Các phòng ban chức năng:

Công ty có 07 Phòng chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu, giúp việc trong quản lý, điều hành công việc như sau:

Phòng Tổ chức – Hành chính:

Có chức năng tham mưu, giúp việc Ban lãnh đạo Công ty theo phân cấp về lĩnh vực tổ chức bộ máy, biên chế lao động, đào tạo; thi đua; lao động tiền lương, các chế độ cho người lao động,

Tổ chức hành chính – quản trị, lễ tân khánh tiết, thư ký - tổng hợp, văn thư lưu trữ; công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật và các nhiệm vụ khác.

Phòng Kế hoạch - Xây dựng cơ bản

Có chức năng tham mưu về công tác kế hoạch sản xuất, tiêu thụ, giá thành, ... kế hoạch đầu tư và công tác xây dựng cơ bản của Công ty; Xây dựng kế hoạch phát triển phù hợp với từng thời kỳ phát triển theo mục tiêu của Công ty đặt ra. Theo dõi, kiểm tra và đề xuất các biện pháp thúc đẩy việc thực hiện các chương trình, kế hoạch đã được xây dựng.

Phòng Tài chính Kế toán

Có chức năng tham mưu về công tác tài chính – kế toán. Xây dựng kế hoạch tài chính ngắn hạn, dài hạn và trung hạn hàng năm trình Lãnh đạo Công ty phê duyệt và tổ chức thực hiện;

Kiểm tra, phân tích, giám sát và trực tiếp phản ánh, ghi chép, tính toán các số liệu của toàn bộ quá trình hoạt động SXKD theo nguyên tắc quản lý kinh tế do các cơ quan pháp luật Nhà nước và Tập đoàn quy định. Thực hiện lập các báo cáo tài chính về sử dụng các nguồn lực của Nhà nước và Công ty, ...

Thực hiện công tác quản lý cổ đông và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phòng Kỹ thuật

Có chức năng tham mưu về lĩnh vực quản lý trồng, chăm sóc, khai thác mủ cao su, quản lý diện tích đất các loại của công ty và các lĩnh vực khác liên quan đến phát triển cây cao su. Tham gia xây dựng và thực hiện các mục tiêu chiến lược, kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn trong nông nghiệp và các lĩnh vực khác liên quan đến sản xuất cao su thiên nhiên của Công ty;

Phòng Quản lý Chất lượng

Có chức năng tham mưu về lĩnh vực Quản lý chất lượng sản phẩm cao su và ghi nhãn hiệu hàng hóa theo qui định của pháp luật. Theo dõi việc thực hiện các hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008, sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn TCVN 3769:2004; Thực hiện việc cấp chứng chỉ chất lượng cho các sản phẩm SVR của nhà máy theo TCVN 3769:2004.

Phòng Thanh tra bảo vệ

Có chức năng tham mưu về lĩnh vực pháp lý; công tác an ninh, quốc phòng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ tài sản của Công ty; giải quyết khiếu nại tố cáo.

Văn phòng Đại diện:

Thực hiện các giao dịch mua bán cao su, tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa.

4.6. Các đơn vị phụ thuộc trực tiếp sản xuất sản phẩm:

- Nông trường Bình Ba: có chức năng trồng và khai thác mủ cao su
- Nông trường Cù Bị: có chức năng trồng và khai thác mủ cao su
- Nông trường Xà Bang: có chức năng trồng và khai thác mủ cao su
- Xí nghiệp chế biến: có chức năng chế biến mủ cao su với công suất hơn 18.000 tấn/năm.
- Khách sạn – Du lịch Cao Su: Công ty đã ký hợp đồng khách hàng hợp tác kinh doanh.

4.7. Các tổ chức chính trị xã hội

Đảng bộ Công ty là Đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy Bà Rịa – Vũng Tàu. Đảng bộ Công ty có 7 Chi đảng bộ cơ sở trực thuộc Đảng bộ Công ty.

Công đoàn Công ty là Công đoàn trực thuộc Công đoàn Cao su Việt Nam. Công đoàn Công ty có 07 Công đoàn cơ sở trực thuộc Công ty.

Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Công ty trực thuộc Tỉnh Đoàn Bà Rịa – Vũng Tàu. Công ty có 03 Cơ sở đoàn và 19 Chi đoàn trực thuộc.

5. Công ty liên kết, các dự án Công ty đầu tư khác

5.1 Theo mệnh giá gốc:

* **Công ty liên kết** : Công ty cổ phần cao su Bà Rịa - Kampong Thom với tỷ lệ vốn góp cam kết 49,5 %. Tổng vốn góp đến nay là 349.241.800.000 đồng.

*** Các dự án Công ty đầu tư dài hạn khác:**

- | | |
|--------------------------------------|-------------------------|
| - Công ty cổ phần cao su Việt Lào | : 116.250.000.000 đồng; |
| - Công ty cổ phần cao su Lai Châu | : 110.627.419.983 đồng; |
| - Công ty cổ phần cao su Lai Châu II | : 59.122.950.000 đồng; |
| - Công ty cổ phần cao su Yên Bái | : 35.957.605.000 đồng; |
| - Công ty cổ phần KCN Long Khánh | : 15.200.000.000 đồng; |

Công ty đã ngưng góp vốn đối với các Công ty Cổ phần Khu CN Long Khánh, Công ty CP Lai Châu, Lai Châu II và Yên Bái.

5.2 Theo giá sổ sách (đánh giá lại do Cty chuyển đổi mô hình hoạt động Cty CP)

- | | |
|--|-------------------------|
| - Công ty cổ phần cao su Bà Rịa - Kampong Thom | : 342.886.600.625 đồng. |
| - Công ty cổ phần cao su Việt Lào | : 111.014.120.849 đồng; |
| - Công ty cổ phần cao su Lai Châu | : 102.998.268.753 đồng; |
| - Công ty cổ phần cao su Lai Châu II | : 59.198.139.940 đồng; |
| - Công ty cổ phần cao su Yên Bái | : 35.957.605.000 đồng; |
| - Công ty cổ phần KCN Long Khánh | : 15.333.210.771 đồng; |

5.3 Trích lập dự phòng giảm giá theo quy định tại ngày 31/12/2018 là: 3.268.633.946 đồng. Trong đó:

- Công ty cổ phần cao su Lai Châu : 1.395.588.174 đồng;
- Công ty cổ phần cao su Lai Châu II : 1.822.185.160 đồng;
- Công ty cổ phần cao su Yên Bái : 50.860.612 đồng;

6. Định hướng phát triển :

6.1 Mục tiêu chủ yếu :

- Trồng và khai thác mủ cao su, tạo công ăn việc làm cho người lao động và đóng góp một phần vào việc phát triển kinh tế xã hội của đất nước.
- Tiến hành các biện pháp kỹ thuật để ổn định sản xuất và nâng cao năng suất khai thác mủ cao su;
- Có chính sách chi trả cổ tức hợp lý đảm bảo lợi ích của cổ đông, đồng thời có lợi nhuận tích lũy để bổ sung nguồn vốn kinh doanh.

6.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn :

- Tiếp tục thanh lý vườn cây già, vườn cây kém năng suất trên diện tích cao su tại công ty để tái canh trồng mới cao su;
- Tăng cường chế độ thâm canh tăng năng suất khai thác mủ cao su.
- Tăng cường chăm sóc tốt vườn cây Kiến thiết cơ bản, trồng xen canh trên vườn cây này nhằm tiết giảm chi phí suất đầu tư.

6.3 Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng :

- Thực hiện tốt chính sách môi trường, hàng năm Công ty đều có kế hoạch cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Nhà máy; tổ chức tập huấn các lớp an toàn vệ sinh lao động, ... bảo đảm các chỉ tiêu về vệ sinh môi trường theo quy định của Nhà nước.

Trong năm 2018, Công ty đã khám và chăm sóc sức khỏe cho người lao động, mua bảo hiểm tai nạn cho người lao động với tổng số tiền 520.344.000 đồng.

Ngoài ra, Công đoàn Công ty đã vận động đoàn viên đóng góp ủng hộ quỹ “Vì người nghèo”, quỹ “Mái ấm công đoàn”, quỹ “ phòng chống thiên tai”, ... với số tiền **375.495.000** đồng; Công ty kết hợp các tổ chức đoàn thể tổ chức thăm hỏi các gia đình chính sách, hộ nghèo nhân các ngày lễ, tết và các hoạt động từ thiện khác.

6.4 Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động của công ty :

- Rủi ro về kinh doanh:

Đặc thù sản xuất của ngành cao su Việt Nam nói chung và Công ty nói riêng có giá bán cao su phụ thuộc vào giá cao su thế giới cũng như giá dầu thô, giá cao su nhân tạo. Do đó, rủi ro kinh doanh của công ty phụ thuộc vào nền kinh tế thế giới, đặc biệt các nước tiêu thụ nhiều cao su và các nhân tố có ảnh hưởng nêu trên.

- Rủi ro về luật pháp :

Xét toàn cảnh môi trường pháp lý Việt Nam và tình hình thực tế của công ty, rủi ro pháp luật ít có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của công ty trừ chính sách áp dụng tiền thuê đất của tỉnh BRVT áp dụng cho Công ty theo từng vị trí và hạng đất với giá thuê rất cao hơn so với các Công ty trong cùng ngành nghề. Ngoài ra, tiền thuê đất giai đoạn năm 2006-2014 được miễn giảm chưa hoàn tất, các cơ quan ban ngành tỉnh BRVT chỉ mới tạm tính do còn vướng các thủ tục pháp lý.

- Rủi ro tỷ giá hối đoái :

Do sản lượng công ty xuất khẩu rất lớn nên các biến động về tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu của công ty.

Trong những năm gần đây, do chính sách ổn định tiền tệ của Nhà nước nên tỷ giá của đồng Việt Nam và các ngoại tệ mạnh tương đối ổn định. Vì vậy ảnh hưởng do biến động về tỷ giá hối đoái cũng không ảnh hưởng nhiều đến Công ty.

- Rủi ro khác :

Cao su là ngành sản xuất nông nghiệp, năng suất sản lượng phụ thuộc rất nhiều vào giống cây, chu kỳ sinh lý tuổi cây và các yếu tố tự nhiên như khí hậu thời tiết, thổ nhưỡng đất đai... Sản lượng tăng cao khi vườn cây ở độ tuổi sung sức, thời tiết thuận lợi. Sản lượng sụt giảm khi vườn cây già cỗi thanh lý tái canh hoặc thời tiết bất lợi. Do vậy, các rủi ro như mưa, gió, bão, hoả hoạn,... là những rủi ro bất khả kháng, nếu có xảy ra thì sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG năm 2018 :

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tài sản năm 2018:

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	1.524.246	1.492.415	97,9
2	Sản phẩm mủ cao su	Tấn	8.700	9.233	106,1
3	Mua cao su tiểu điền	Tấn	1.000	1.572	157,2
4	Tổng Doanh thu	Triệu đồng	386.062	436.824	113,1
5	Kim ngạch xuất khẩu	USD	4.600.858	5.119.810	111,3
6	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	72.907	93.896	128,8
7	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	62.453	81.159	130,0
8	Nộp ngân sách	Triệu đồng	34.118	36.455	106,8
9	Thu nhập bình quân (người/tháng)	Triệu đồng	8	8,39	105

* Tái canh trồng mới: Trong năm đã thực hiện tái canh trồng mới 335,52 ha, đạt 100% kế hoạch; vườn cây chăm sóc là 2.108,16 ha. Hiện vườn cây đang phát triển tốt.

* Tổng doanh thu 436.824 triệu đồng (trong đó doanh thu cao su là 348.657 triệu đồng). Giá bán bình quân năm 2018 là 32.315.595 đồng/tấn giảm 20,2% so với năm 2017.

- Cơ cấu sản phẩm năm 2018 (sản xuất và thu mua):

DVT : tấn

Chuẩn loại	SL nhập kho	SL tiêu thụ trong năm	Trong đó: xuất khẩu
SVR 3L	5.458,0	5.564,4	1.917,1
SVR CV 60	2.047,5	2.307,1	322,6
SVR CV 50	335,2	231,8	161,3
SVR 5	23,9	-	-
SVR 10, 20	2.650,1	2.439,4	1.008,0
Ngoại lệ	250,9	157,4	-
Nguyên liệu (tồn)	248,1	89,2	-
Tổng cộng	11.013,7	10.789,2	3.408,96

* Tồn kho năm 2018 chuyển qua năm 2019 là : **1.884,05** tấn cao su thành phẩm và 248,1 tấn cao su nguyên liệu.

2. Tổ chức và nhân sự :

2.1 Ban điều hành :

Thành phần Ban điều hành (Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc) gồm 03 người như sau:

TT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	CHỨC VỤ
1	Nguyễn Trọng Cảnh	1959	Tổng Giám đốc
3	Trần Quốc Hưng	1961	P.Tổng Giám đốc
4	Huỳnh Quang Trung	1964	P.Tổng Giám đốc

2.2 Khối phòng ban: 07 phòng nghiệp vụ tham mưu và giúp việc

2.3 Khối sản xuất : 03 Nông trường và 01 Nhà máy chế biến mủ cao su

2.4 Tổng số CB-CNV đến thời điểm ngày 31/12/2018 : 1.705 người

Lao động bình quân trong năm : 1.603 người

- Tiền lương và các chế độ chính sách đối với người lao động :

Công ty áp dụng việc trả lương theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; các chế độ chính sách đối với người lao động được chăm lo tốt.

Thu nhập bình quân trong năm là 8,56 triệu đồng/người/tháng, trong đó tiền lương bình quân 8,39 triệu đồng/người/tháng.

Công ty thực hiện tốt các chế độ chính sách như : bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp thôi việc,...

Ngoài việc chăm lo đời sống vật chất, Công ty cũng quan tâm đến đời sống văn hoá tinh thần của công nhân. Tham quan nghỉ mát, các phong trào văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao của cán bộ công nhân viên được tổ chức thường xuyên. Từ công ty đến các đơn vị đã tổ chức nhiều hoạt động phong phú, thiết thực nhằm phục vụ tốt đời sống tinh thần cho người lao động.

2.5 Quỹ tiền lương viên chức quản lý :

Quỹ tiền lương viên chức quản lý (bao gồm HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, TB kiểm soát và kế toán trưởng) được xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh của công ty. Năm 2018, quỹ tiền lương viên chức quản lý công ty là 1.911 triệu đồng.

3. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án năm 2018:

3.1 Đầu tư XD CB trong doanh nghiệp : 32.179 triệu đồng

Trong đó :

- Xây lắp nông nghiệp : 17.787 triệu đồng
- Mua sắm thiết bị và thiết thiết khác: : 5.988 triệu đồng
- Trả lãi vay tín dụng vườn cây XD CB : 8.404 triệu đồng

3.2 Đầu tư các dự án ra ngoài doanh nghiệp:

Năm 2018 Công ty không đầu tư, góp vốn thêm vào các dự án bên ngoài.

Tổng vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tại ngày 31/12/2018 theo mệnh giá gốc là 686.400 triệu đồng và theo giá trị thực tế là **667.388 triệu đồng**. Năm 2018 lập dự phòng giảm giá 3,2 tỷ đồng. Chi tiết tại mục I.5 trên.

4. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu :

Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ này	Kỳ trước
4.1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
a. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/tổng số tài sản	%	32,5	17,7
- Tiền và các khoản tương đương tiền/tổng số tài sản	%	5,1	8,2
b. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/tổng nguồn vốn	%	18,2	19,3
- Vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn	%	81,8	74,2
4.2. Khả năng thanh toán			
a. Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	5,49	5,18
b. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,95	1,38
c. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,45	0,84
d. Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	4,73	1,85
4.3. Tỷ suất sinh lời			
a. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	21,6	24,6
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	18,6	21,3
b. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	6,3	6,92
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	5,5	6,00
c. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	7,2	8,16

III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC :

1. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình tài chính năm 2018:

- Biến động giá giao dịch thị trường tiêu thụ cao su trên thế giới và trong nước ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình kinh doanh của Công ty. Trong quý năm 2018 giá dao động khoảng 35 triệu đồng/tấn và giảm từ quý 2 đến cuối năm. Giá dao động từ 30 – 31 triệu đồng/tấn, rất khó khăn trong công tác điều hành sản xuất. Giá bán bình quân năm 2018 là 32,3 triệu đồng/tấn.

- Thời tiết năm 2018 giông gió làm gãy đổ cây cao su, bệnh hại phát sinh nhiều cũng phần nào ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng chung của công ty.

- Các dự án góp vốn hầu hết bước đầu mới đi vào kinh doanh. Trong năm cổ tức thu được là: 16.202 triệu đồng. Trong đó: Công ty CP khu CN Long Khánh là 11.552 triệu đồng và Công ty CP Cao su Việt Lào là 4.650 triệu đồng. Công ty CP Cao su Bà Rịa – Kampongthom kinh doanh đã có lãi nhưng chưa chia cổ tức. Các Công ty còn lại ở Tây Bắc kinh doanh bị lỗ.

2. Báo cáo tình hình tài chính :

Báo cáo tài chính năm 2018 được Ban Kiểm soát Công ty thực hiện kiểm toán nội bộ. Công ty đã ký kết hợp đồng thuê Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC thực hiện Kiểm toán và có ý kiến xác nhận.

- Tổng tài sản 1.492.414 triệu đồng, giảm so với đầu năm 2,47%; trong đó : tài sản ngắn hạn 161.065 triệu đồng (tỷ lệ 10,79% so với tổng tài sản), tài sản dài hạn 1.331.349 triệu đồng (tỷ lệ 89,21% so với tổng tài sản);

- Tổng nguồn vốn 1.492.414 triệu đồng, giảm so với đầu năm 2,47%; trong đó: nợ phải trả 271.618 triệu đồng (tỷ lệ 18,2% so với tổng nguồn vốn), nguồn vốn chủ sở hữu 1.220.796 triệu đồng (tỷ lệ 81,8% so với tổng nguồn vốn).

3. Nợ phải trả và các khoản dự phòng :

Công ty đã ghi chép và công bố một cách phù hợp tất cả các khoản nợ phải trả đã phát sinh, bao gồm cả các khoản nợ tiềm tàng cũng như tất cả các đảm bảo thực hiện với bên thứ ba.

Trong kỳ, không phát sinh trích lập các khoản dự phòng giảm giá nợ phải trả.

5. Về cải tiến kỹ thuật :

Công ty đã nghiên cứu sáng kiến cải tiến kỹ thuật, sắp xếp tổ chức sản xuất để khai thác triệt để máy móc thiết bị, giảm thiểu tiêu hao năng lượng, đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm.

Đó là cải tiến về quy trình, công nghệ xử lý nước thải cao su đạt hiệu quả cao như : cải tiến hệ thống sục khí, cải tiến hệ thống hút, vớt mù bọt, mương đánh đông,... Nguồn nước sau khi xử lý được tái sử dụng phục vụ công tác sản xuất; vừa tiết kiệm nguồn nước, vừa bảo đảm vệ sinh môi trường.

6. Cải tiến về cơ cấu tổ chức nhân sự :

Tăng cường công tác quản lý, sắp xếp lao động phù hợp, tiết kiệm, hiệu quả. Trong năm 2018 tiếp tục bố trí lao động cấp Tổ, phân bổ lại lao động phù hợp tình hình vườn cây.

Tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ, huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động, ...

7. Định hướng kế hoạch dài hạn :

Do điều kiện không còn quỹ đất để mở rộng diện tích trồng cao su tại địa bàn nên trong năm 2018 Công ty tiếp tục thanh lý vườn cây già để trồng cao su với giống mới có năng suất cao và có tính toán cơ cấu giống hợp lý theo điều kiện đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu, ...

Năm 2019, theo Kế hoạch UBND tỉnh BRVT dự kiến thu hồi từ 200-300 ha đất cao su để làm dự án nông nghiệp công nghệ cao. Công ty CP Cao su Bà Rịa đang xin chủ trương Tập đoàn CN Cao su Việt Nam và UBND tỉnh BRVT để chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhằm nâng hiệu quả sử dụng đất và có hiệu quả kinh tế cao.

Tăng cường thu mua, gia công để tận dụng công suất của nhà máy chế biến. Tìm kiếm khách hàng, thị trường mới và tăng cường việc xuất khẩu sản phẩm. (năm 2018, sản lượng xuất khẩu tương đương năm 2017).

Đẩy mạnh thương hiệu tiến tới doanh nghiệp phát triển bền vững.

Sắp xếp lao động hợp lý, tiết kiệm nhằm đảm bảo sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

Tiếp tục khảo sát, phân hạng đất để có chế độ thâm canh phù hợp; đồng thời nghiên cứu trồng xen canh trên vườn cây kiết thiết cơ bản, tiếp tục khoán công tác chăm sóc vườn cây nhằm tiết giảm suất đầu tư, đồng thời vườn cây vẫn sinh trưởng và phát triển tốt.

Phối hợp với các ngành chuyên môn và chính quyền địa phương thực hiện tốt công tác bảo vệ vườn cây, bảo vệ sản phẩm mủ cao su, giữ gìn an ninh trên địa bàn.

8. Những giải pháp, biện pháp thực hiện :

8.1 Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật do Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam ban hành; áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật và những kinh nghiệm vào sản xuất; trang bị tốt máng chắn mưa, máng che chén; bón phân đầy đủ và đúng quy trình; quan tâm phòng trị bệnh vườn cây, chăm sóc tốt vườn cây kiết thiết cơ bản.

8.2 Thực hiện tốt hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 và quy chế quản lý sản phẩm từ vườn vườn cây đến nhà máy để không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, chú trọng đến uy tín thương hiệu trên thị trường.

8.3 Tăng cường quản lý vườn cây, quản lý sản phẩm; tích cực phối hợp với các ngành chức năng và chính quyền địa phương đẩy lùi nạn trộm cắp mủ cao su.

8.4 Tăng cường quản lý và sử dụng lao động có hiệu quả nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và nâng cao đời sống cho người lao động. Cùng cố vai trò quản lý cấp Tổ - nơi trực tiếp quản lý, điều hành hoạt động sản xuất và vận động các phong trào thi đua; khuyến khích người lao động tăng năng suất lao động nhằm tăng doanh thu và hạ giá thành sản phẩm.

8.5 Tổ chức thực hiện tốt các giải pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh :

Giải pháp kỹ thuật :

- Chủ động thực hiện các công việc đầu mùa cạo : trang bị vật tư, gắn máng che mưa, làm cầu dẫn mủ, gắn máng che chén kịp thời để tận thu mủ;
- Tăng cường công tác kiểm tra bệnh hại vườn cây, chủ động phòng trị bệnh kịp thời trên cơ sở tiết kiệm chi phí;
- Chủ động thực hiện các công việc chuẩn bị tái canh trồng mới: chuẩn bị đất và giống trồng bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật để trồng mới kịp thời vụ và tỷ lệ sống cao

Giải pháp tài chính:

- Hạn chế mua sắm máy móc, thiết bị và xây dựng cơ sở hạ tầng chưa thật cần thiết. Tiết kiệm tối đa các khoản chi phí sản xuất và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản nhằm hạ giá thành sản phẩm;
- Hạn chế sử dụng vốn vay, tăng sản lượng xuất khẩu, tiết kiệm vật tư nhiên liệu tiêu hao, tiết kiệm điện nước, xăng xe, ...
- Tăng cường công tác thu mua để góp phần tăng doanh thu và lợi nhuận, tăng thu nhập và ổn định đời sống người lao động;
- Tiếp tục giám sát vốn đầu tư dài hạn tại các Công ty ngoài ngành để mang lại hiệu quả.

Giải pháp về quản lý và lao động:

- Tăng cường vai trò, trách nhiệm của các cấp quản lý, thực hiện phân cấp quản lý cho các đơn vị trực thuộc một cách rõ ràng, cụ thể; đồng thời tăng cường giám sát, kiểm tra việc tổ chức thực hiện ở các đơn vị.
- Thực hiện tiết giảm lao động ở các khu vực, kể cả khối quản lý phụ trợ và lao động bảo vệ, khuyến khích bố trí công tác kiêm nhiệm để tăng tiền lương và thu nhập của người lao động.
- Thực hiện nghiêm túc nội quy lao động, quản lý tốt tài sản, sản phẩm của Công ty; khen thưởng và kỷ luật kịp thời, đúng đối tượng.

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị:

Trong kỳ, Hội đồng quản trị Công ty đã họp 6 phiên. Các thành viên Hội đồng quản trị tham gia họp như sau:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ
1	Ông Phạm Văn Chánh	CT.HĐQT	06/06	100%
2	Ông Nguyễn Trọng Cảnh	TV.HĐQT	06/06	100%
3	Ông Nguyễn Minh Đoan	TV.HĐQT	06/06	100%
4	Ông Mai Khánh	TV.HĐQT	06/06	100%
5	Ông Huỳnh Quang Trung	TV.HĐQT	06/06	100%

2. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban điều hành:

Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo tài chính năm 2017, báo cáo tài chính các quý và báo cáo kiểm toán tài chính 6 tháng đầu năm 2018, báo cáo kiểm toán tài chính năm 2018 đang thực hiện; chỉ đạo việc công bố thông tin đầy đủ và đúng quy định của Nhà nước.

Hội đồng Quản trị tổ chức họp hàng quý để đánh giá tình hình hoạt động trong quý và thống nhất chỉ tiêu kế hoạch quý sau để chỉ đạo Ban điều hành tổ chức thực hiện đạt hiệu quả.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên tham gia họp giao ban hàng tháng do Tổng Giám đốc Công ty mời. Thông qua các cuộc họp giao ban, góp ý về điều hành công tác sản xuất kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý của Công ty.

3. Quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty :

Hội đồng quản trị đã ban hành các Nghị quyết để quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh như sau:

- Quyết định các chỉ tiêu thực hiện các chỉ tiêu SXKD năm 2017; kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 và kế hoạch hàng quý phù hợp điều kiện thực tế và tình hình tiêu thụ mủ cao su;
- Quyết định thanh lý cao su để tái canh trồng mới;
- Quyết định mua sắm TSCĐ và phê duyệt suất đầu tư vườn cây;
- Quyết định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ quản lý Công ty.

- Quyết định các nội dung khác nhằm động viên, khuyến khích CB.CNV tích cực lao động sản xuất.

4. Thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018:

Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty cổ phần cao su Bà Rịa theo quy định.

Ban kiểm soát Công ty đã thẩm tra Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty cổ phần cao su Bà Rịa.

Hội đồng quản trị đã tiến hành xem xét và nhất trí thông qua Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty cổ phần cao su Bà Rịa; nội dung Báo cáo tài chính năm 2018 đã được công bố thông tin đúng quy định.

5. Quyết định về nhân sự :

5.1 Nhân sự Hội đồng quản trị - Ban Kiểm soát:

Năm 2018, Công ty không có sự thay đổi nhân sự về Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.

5.2 Nhân sự cán bộ quản lý :

Kiện toàn đội ngũ cán bộ, tạo điều kiện cho cán bộ quản lý các cấp tham gia học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chính trị.

5.3 Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm cán bộ :

Hội đồng quản trị công ty đã ban hành Quyết định điều động, bổ nhiệm cán bộ theo đúng quy trình.

6. Về việc chia cổ phiếu thưởng:

Từ lúc Công ty hoạt động đến nay, Công ty chưa thực hiện việc chia cổ phiếu thưởng.

7. Hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý Công ty:

- Hội đồng quản trị công ty tổ chức họp định kỳ hàng quý, thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý trước, thảo luận và thống nhất kế hoạch quý sau; qua đó đánh giá tình hình quản lý, điều hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc công ty;

- Chủ tịch và các ủy viên HĐQT tham dự đầy đủ các cuộc họp giao ban hàng tháng do Tổng Giám đốc công ty tổ chức. Thông qua các cuộc họp giao ban đề góp ý kiến về kế hoạch sản xuất kinh doanh, công việc điều hành của Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý công ty.

03
TY
N
R
VI

- Tổ chức, chỉ đạo thực hiện nghiêm túc chế độ Báo cáo tài chính quý, soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính năm theo quy định;
- Tổ chức thực hiện công bố thông tin theo quy định.
- Các cuộc họp Hội đồng quản trị đã bàn bạc, thống nhất việc tổ chức đấu giá cao su thanh lý, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại và luân chuyển cán bộ quản lý trong công ty,...
- Khảo sát tình hình khai thác sản lượng, tình hình tái canh trồng mới, tình hình chế biến cao su năm 2018 để chỉ đạo kịp thời công tác quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của Tổng Giám đốc.

V. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

1. Thành phần Ban kiểm soát : gồm 03 người

TT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	CHỨC VỤ	GHI CHÚ
1	Huỳnh Thị Hoa	1968	Trưởng ban	
2	Phạm Thị Kim Loan	1978	Thành viên	
3	Hoàng Quốc Hưng	1990	Thành viên	

2. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Năm 2018, Ban kiểm soát đã kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của Công ty như sau:

- Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong việc triển khai Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; xem xét tính phù hợp của các quyết định của Hội đồng quản trị, Ban điều hành; kiểm soát trình tự, thủ tục ban hành các nội quy, quy định, văn bản của Công ty.
- Kiểm tra các chứng từ kế toán về tính hợp pháp, hợp lý và hợp lệ; kiểm soát sự tuân thủ các chế độ chính sách hiện hành.

Báo cáo của Ban Kiểm soát

Trong năm 2018, Ban kiểm soát đã kiểm tra, giám sát theo kế hoạch gồm:

- Thẩm định Báo cáo tài chính năm 2017 (bao gồm kiểm tra tình hình tài chính, bảo toàn và phát triển vốn của Công ty).
- Thẩm định Báo cáo tài chính Quý, Báo cáo tài chính bán niên năm 2018. Phân tích đánh giá tình hình tài chính, tình hình quản trị của Công ty.
- Kiểm tra tình hình sản xuất kinh doanh và tiêu thụ mủ cao su tại đơn vị Xí nghiệp Chế Biến và các Phòng ban có liên quan.
- Giám sát việc thực hiện chế độ chính sách, pháp luật, việc triển khai thực hiện Điều lệ của Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết Hội

đồng Quản Trị, các Quyết định của Tổng giám đốc trong việc điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Báo cáo giám sát tình hình đầu tư vốn góp của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa vào Công ty liên doanh, liên kết và đơn vị khác.

- Giám sát báo cáo kiểm kê tiền mặt, vật tư tồn kho và kiểm kê tài sản cố định tại thời điểm 0h ngày 01/01/2018, việc xây dựng kế hoạch và chi trả tiền lương, tiền thưởng năm 2017

- Giám sát việc thực hiện báo cáo và công bố thông tin định kỳ cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán theo đúng quy định của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ngoài các nội dung nêu trên, Ban Kiểm soát còn thực hiện một số nội dung theo đề nghị của Hội đồng Quản Trị như tình hình bảo trì máy móc thiết bị tại Xí nghiệp Chế Biến.

Nhìn chung, trong năm 2018 HĐQT và Ban Tổng giám đốc Công ty đã chủ động có những biện pháp tích cực, chỉ đạo các Phòng nghiệp vụ, đơn vị trực thuộc thực hiện tốt hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh.

Sản lượng mủ cao su khai thác và tiêu thụ tăng hơn so với năm 2017, kết quả kinh doanh từ từ hoạt động tài chính và hoạt động khác cao hơn năm 2017 nhưng lợi nhuận năm 2018 vẫn giảm hơn so với năm 2017 là do giá bán năm 2018 giảm.

VI. Về việc tuân thủ các quy định của pháp luật trong quản lý, điều hành :

1. Chế độ báo cáo :

Công ty đã chấp hành tốt quy định về công bố thông tin đối với Công ty đại chúng quy mô lớn. Báo cáo tài chính, Báo cáo quản trị, Báo cáo thường niên được công bố kịp thời, đăng tải đầy đủ trên website Công ty, tạo điều kiện cung cấp thông tin chính thống cho cổ đông, nhà đầu tư.

2. Việc ban hành các quy chế, quy định nội bộ :

Được thực hiện chặt chẽ, căn trọng trên cơ sở thực tiễn doanh nghiệp và phù hợp với quy định của pháp luật. Thông qua các ý kiến đóng góp vào dự thảo đã phát huy được trí tuệ tập thể, do đó các quy định khi ban hành có tính khả thi cao, thực sự là công cụ hữu hiệu phục vụ công tác quản lý, điều hành. Năm 2018, Công ty đã sửa đổi bổ sung Điều lệ hoạt động và Ban hành Quy chế nội bộ áp dụng theo quy định của Pháp luật.

VI. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY :

1. Tình hình cổ đông :

- Tổng số cổ đông đến ngày 31/12/2018, trong đó :

- + Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty cổ phần với 109.652.400 CP chiếm 97,47% vốn điều lệ và giữ cổ phần chi phối trong công ty.

+ Các tổ chức và cá nhân khác trong nước : 1.305 cổ đông, sở hữu 2.847.600 CP, tỷ lệ 2,53%

2. Hội đồng quản trị :

TT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	CHỨC VỤ	GHI CHÚ
01	Phạm Văn Chánh	1961	Chủ tịch	Không điều hành
02	Nguyễn Trọng Cảnh	1959	Thành viên	Tổng Giám đốc
03	Huỳnh Quang Trung	1964	Thành viên	Phó Tổng Giám đốc
04	Nguyễn Minh Đoan	1970	Thành viên	TP.TCHC
05	Mai Khánh	1961	Thành viên	Chủ tịch công đoàn

Định kỳ hàng quý các thành viên có trách nhiệm báo cáo trước Hội đồng quản trị về lĩnh vực phụ trách; trường hợp có sự cố bất thường hoặc xét thấy có vấn đề bất ổn trong lĩnh vực phụ trách thì báo Chủ tịch Hội đồng quản trị biết để có hướng giải quyết phù hợp (tổ chức họp HĐQT hoặc trao đổi thông tin để xử lý kịp thời).

3. Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát công ty năm 2018:

Căn cứ quyết định của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26/06/2018. Tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty và bộ phận giúp việc năm 2018 như sau:

4.1 Tiền lương Hội đồng quản trị và TB kiểm soát: 1.668.769.200 đồng

Trong đó :

+ Ông Phạm Văn Chánh – CT.HĐQT:	312.297.600 đồng
+ Ông Nguyễn Trọng Cảnh - TV. HĐQT:	300.730.800 đồng
+ Ông Huỳnh Quang Trung - TV. HĐQT:	266.031.600 đồng
+ Ông Nguyễn Minh Đoan - UV. HĐQT:	266.031.600 đồng
+ Ông Mai Khánh - UV. HĐQT :	266.031.600 đồng
+ Bà Huỳnh Thị Hoa – TB kiểm soát:	257.646.000 đồng

4.2 Thù lao Ban Kiểm soát và bộ phận giúp việc : 67.200.000 đồng

Trong đó :

+ Ông Hoàng Quốc Hưng – TV.BKS:	24.000.000 đồng
+ Bà Phạm Thị Kim Loan - TV.BKS:	24.000.000 đồng
+ Ông Nguyễn Hồng Kỳ – thư ký:	12.000.000 đồng
+ Bà Huỳnh Thị Từ Ái – giúp việc công bố thông tin:	7.200.000 đồng

5. Giao dịch của cổ đông nội bộ và người liên quan:

5.1 Giao dịch cổ phiếu :

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 ngày 24 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 28 tháng 04 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Chánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Cảnh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đoan	Thành viên
Ông Mai Khánh	Thành viên
Ông Huỳnh Quang Trung	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Cảnh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Huỳnh Thị Hoa	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Kim Loan	Thành viên
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 25 tháng 01 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Cảnh

Số: 300119.001 /BTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa được lập ngày 25 tháng 01 năm 2019, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 18 tháng 03 năm 2018.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		161.064.500.875	205.585.093.013
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	76.138.060.814	124.986.677.923
111	1. Tiền		638.060.814	10.986.677.923
112	2. Các khoản tương đương tiền		75.500.000.000	114.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		27.752.225.351	17.862.100.516
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	18.244.607.516	16.196.418.876
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	167.238.000	1.320.070.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	9.340.379.835	345.611.640
140	IV. Hàng tồn kho	08	55.577.287.730	61.591.408.057
141	1. Hàng tồn kho		55.577.287.730	61.591.408.057
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.596.926.980	1.144.906.517
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.596.926.980	1.144.906.517
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.331.349.567.375	1.324.591.641.781
220	II. Tài sản cố định		484.371.541.262	270.673.350.349
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	484.234.361.595	270.390.887.847
222	- Nguyên giá		720.495.598.334	490.856.508.043
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(236.261.236.739)	(220.465.620.196)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	137.179.667	282.462.502
228	- Nguyên giá		1.484.794.923	1.484.794.923
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.347.615.256)	(1.202.332.421)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		182.387.639.771	386.086.027.369
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	182.387.639.771	386.086.027.369
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	664.119.311.992	667.387.945.938
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		342.886.600.625	342.886.600.625
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		324.501.345.313	324.501.345.313
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.268.633.946)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		471.074.350	444.318.125
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	471.074.350	444.318.125
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.492.414.068.250	1.530.176.734.794

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		271.618.116.713	295.623.152.064
310	I. Nợ ngắn hạn		169.162.977.986	149.347.138.139
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	3.532.490.360	4.346.262.038
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.844.016.205	16.750.401.920
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.556.418.279	5.606.148.468
314	4. Phải trả người lao động		65.048.637.860	76.576.887.581
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		140.000.000	140.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	31.840.931.214	4.859.167.765
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	49.000.000.000	35.000.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		13.200.484.068	6.068.270.367
330	II. Nợ dài hạn		102.455.138.727	146.276.013.925
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	88.500.000.000	138.500.000.000
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		13.955.138.727	7.776.013.925
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.220.795.951.537	1.234.553.582.730
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.220.795.951.537	1.234.553.582.730
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		37.417.000.000	9.883.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		58.378.951.537	99.670.582.730
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.345.582.730	7.888.547.225
421b	LNST chưa phân phối năm nay		53.033.368.807	91.782.035.505
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.492.414.068.250	1.530.176.734.794

Người lập



Huỳnh Thị Từ Ái

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thịnh

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 25 tháng 01 năm 2019



Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	367.237.298.792	388.487.317.249
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		367.237.298.792	388.487.317.249
11	4. Giá vốn hàng bán	21	296.928.714.452	278.846.191.756
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		70.308.584.340	109.641.125.493
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	19.082.178.305	3.334.312.282
22	7. Chi phí tài chính	23	7.934.941.074	4.817.428.667
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.610.685.984	4.698.139.471
25	8. Chi phí bán hàng	24	6.794.511.609	5.554.851.690
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30.077.644.822	35.383.753.186
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44.583.665.140	67.219.404.232
31	11. Thu nhập khác	26	49.609.441.991	39.213.640.013
32	12. Chi phí khác	27	297.252.057	603.781.848
40	13. Lợi nhuận khác		49.312.189.934	38.609.858.165
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		93.895.855.074	105.829.262.397
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	12.737.486.267	14.047.226.892
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		81.158.368.807	91.782.035.505
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	541	624

Người lập



Huỳnh Thị Từ Ái

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thịnh

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Cảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		381.583.428.454	396.823.652.226
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(177.736.945.782)	(156.521.557.630)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(170.986.118.862)	(167.546.856.045)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4.610.685.984)	(4.698.139.471)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.150.000.000)	(9.701.051.873)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.746.316.802	18.734.726.792
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.869.400.942)	(4.144.475.796)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>15.976.593.686</i>	<i>72.946.298.203</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(21.308.094.615)	(35.516.770.719)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		28.513.340.618	53.830.558.123
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.479.597.507	3.065.460.779
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>16.684.843.510</i>	<i>21.379.248.183</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	5.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(36.000.000.000)	(34.500.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(45.509.325.250)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(81.509.325.250)</i>	<i>(29.500.000.000)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(48.847.888.054)</i>	<i>64.825.546.386</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		124.986.677.923	60.157.522.519
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(729.055)	3.609.018
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	76.138.060.814	124.986.677.923

Người lập

Kế toán trưởng

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thị Từ Ái



Nguyễn Ngọc Thịnh



Nguyễn Trọng Cảnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2018***1. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 ngày 24 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 28 tháng 04 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.125.000.000.000 VND tương đương với 112.500.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty

Trồng, chăm sóc rừng cao su và mua bán cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Khai thác gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Bán buôn cao su, bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất độc hại cấm mua bán);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Điều hành tua du lịch;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2018, giá mù cao su trong nước diễn biến theo chiều hướng giảm phù hợp với xu thế của thị trường cao su thế giới. Do đó, doanh thu bán mù cao su thành phẩm của Công ty trong năm giảm 4,55% so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Xã Bình Bà, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng và chăm sóc cây cao su
Nông trường Cao su Bình Ba	Xã Bình Bà, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng và chăm sóc cây cao su
Nông trường Cao su Cù Bị	Xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng và chăm sóc cây cao su
Nông trường Cao su Xà Bang	Xã Xà Bang, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng và chăm sóc cây cao su
Khách sạn Cao su (*)	Số 108 Võ Thị Sáu, Phường 2, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh doanh khách sạn
Xí nghiệp chế biến	Xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Chế biến mù cao su

(*) Khách sạn Cao su hiện đang được Công ty TNHH FITA quản lý, khai thác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký kết giữa Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa và Công ty TNHH FITA từ tháng 02/2016.

Thông tin về các công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	38 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

Khấu hao tài sản đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm cụ thể:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang: Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, Vườn cây cao su XD CB, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tính hình quyết toán. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể. Vườn cây cao su XD CB được theo dõi theo năm trồng và từng khoản mục chi phí cụ thể.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

06-C
NH
NH
A TC
C
HOC

- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động thu mua mủ cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động kinh doanh này không được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

Do Công ty không hạch toán riêng được phần thu nhập được ưu đãi thuế TNDN của hoạt động tiêu thụ mủ cao su thành phẩm tự khai thác thì việc xác định thu nhập được ưu đãi thuế TNDN tạm tính toán như sau:

- Thu nhập được ưu đãi thuế TNDN của hoạt động tiêu thụ mủ cao su thành phẩm tự khai thác được tính bằng tổng thu nhập tính thuế của hoạt động tiêu thụ mủ cao su thành phẩm tự khai thác nhân với tỷ lệ giữa tổng chi phí giai đoạn khai thác mủ tươi trong giá vốn mủ cao su thành phẩm tiêu thụ trên tổng chi phí giai đoạn khai thác và giai đoạn chế biến trong giá vốn mủ cao su thành phẩm tiêu thụ.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do hoạt động chính của Công ty là trồng, chăm sóc rừng cao su và mua bán mủ cao su nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	17.277.390	24.486.940
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	620.783.424	10.962.190.983
Các khoản tương đương tiền (*)	75.500.000.000	114.000.000.000
	76.138.060.814	124.986.677.923

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng gửi tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	342.886.600.625	-	342.886.600.625	-
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampong Thom	342.886.600.625	-	342.886.600.625	-
Đầu tư vào đơn vị khác	324.501.345.313	(3.268.633.946)	324.501.345.313	-
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	102.998.268.753	-	102.998.268.753	-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	111.014.120.849	(1.395.588.174)	111.014.120.849	-
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	35.957.605.000	(50.860.612)	35.957.605.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	59.198.139.940	(1.822.185.160)	59.198.139.940	-
- Công ty Cổ phần KCN Long Khánh	15.333.210.771	-	15.333.210.771	-
	667.387.945.938	(3.268.633.946)	667.387.945.938	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampong Thom	Tỉnh Kampong Thom, Campuchia	47,60%	47,60%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	13,30%	13,30%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	11,10%	11,10%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	3,60%	3,60%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	6,60%	6,60%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
- Công ty Cổ phần KCN Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai	12,67%	12,67%	Dịch vụ cho thuê cơ sở hạ tầng, dịch vụ cung cấp nước và xử lý nước thải.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Furukawa Sangyo Kaisha Ltd	2.519.426.061	-	1.600.979.430	-
- Ravago Distribution Center NV	-	-	2.199.055.290	-
- Sintex Chemical Corp	2.135.820.600	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	3.435.566.400	-	5.811.886.480	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Lộc	-	-	1.108.830.765	-
- Công ty Cổ phần Cao su Xuân Lộc	3.478.024.024	-	4.932.284.611	-
- Centrotech Deutschland GmbH	3.174.753.360	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ MAV Việt Nam	1.906.177.920	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.594.839.151	-	543.382.300	-
	18.244.607.516	-	16.196.418.876	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Cơ sở sản xuất Cây giống Cao su Bà Rịa	-	-	1.036.000.000	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và phát triển công nghệ mới Việt Nam - Nhật Bản	66.738.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	100.500.000	-	284.070.000	-
	167.238.000	-	1.320.070.000	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng	-	-	841.500	-
- Phải thu lãi tiền gửi	60.154.497	-	115.098.369	-
- Phải thu BHXH	159.938.726	-	208.767.366	-
- Phải thu Công ty Cổ phần KCN Long Khánh tiền tạm ứng cổ tức năm 2018	9.120.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	286.612	-	20.904.405	-
	9.340.379.835	-	345.611.640	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.390.466.677	-	2.973.343.051	-
Công cụ, dụng cụ	394.289.477	-	569.381.978	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.530.780.136	-	7.671.045.511	-
Thành phẩm	47.261.751.440	-	50.377.637.517	-
	55.577.287.730	-	61.591.408.057	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang (*)	182.338.641.168	385.965.961.017
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2009	-	17.294.634.936
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2010	-	113.138.394.722
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011	18.547.295.472	115.423.996.354
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	48.088.474.306	45.515.981.158
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	39.852.852.607	36.925.836.853
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	22.114.167.353	20.018.915.283
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	17.456.865.237	15.304.105.473
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	12.326.754.434	10.189.125.400
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	14.654.733.378	12.154.970.838
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	9.297.498.381	-
Xây dựng công trình kiến trúc khác	48.998.603	120.066.352
	182.387.639.771	386.086.027.369

(*) Toàn bộ giá trị vườn cây kiến thiết cơ bản tại Nông trường Cù Bị đang được thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 13.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	152.857.901.645	38.768.460.792	28.370.498.382	2.615.906.882	268.243.740.342	490.856.508.043
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.006.262.521	2.309.311.360	1.672.272.727	-	229.889.517.964	235.877.364.572
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(6.238.274.281)	(6.238.274.281)
- Phân loại lại	-	-	(55.000.000)	55.000.000	-	-
Số dư cuối năm	154.864.164.166	41.077.772.152	29.987.771.109	2.670.906.882	491.894.984.025	720.495.598.334
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	126.389.650.000	33.240.360.556	23.744.246.254	2.140.867.249	34.950.496.137	220.465.620.196
- Khấu hao trong kỳ	4.539.152.373	1.393.347.446	1.357.585.581	197.032.415	13.670.000.620	21.157.118.435
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(5.361.501.892)	(5.361.501.892)
Số dư cuối năm	130.928.802.373	34.633.708.002	25.101.831.835	2.337.899.664	43.258.994.865	236.261.236.739
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	26.468.251.645	5.528.100.236	4.626.252.128	475.039.633	233.293.244.205	270.390.887.847
Tại ngày cuối năm	23.935.361.793	6.444.064.150	4.885.939.274	333.007.218	448.635.989.160	484.234.361.595

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 250.510.948.586 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 156.785.060.182 VND

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	180.142.683	1.304.652.240	1.484.794.923
Số dư cuối năm	<u>180.142.683</u>	<u>1.304.652.240</u>	<u>1.484.794.923</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	180.142.683	1.022.189.738	1.202.332.421
- Khấu hao trong năm	-	145.282.835	145.282.835
Số dư cuối năm	<u>180.142.683</u>	<u>1.167.472.573</u>	<u>1.347.615.256</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	282.462.502	282.462.502
Tại ngày cuối năm	<u>-</u>	<u>137.179.667</u>	<u>137.179.667</u>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 561.335.923 VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	471.074.350	444.318.125
	<u>471.074.350</u>	<u>444.318.125</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

13 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả						
- Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Châu Đức ⁽¹⁾	35.000.000.000	35.000.000.000	40.500.000.000	35.000.000.000	40.500.000.000	40.500.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽²⁾	-	-	9.500.000.000	1.000.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
	<u>35.000.000.000</u>	<u>35.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>36.000.000.000</u>	<u>49.000.000.000</u>	<u>49.000.000.000</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Châu Đức ⁽¹⁾	75.500.000.000	75.500.000.000	-	35.000.000.000	40.500.000.000	40.500.000.000
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽²⁾	98.000.000.000	98.000.000.000	-	1.000.000.000	97.000.000.000	97.000.000.000
	<u>173.500.000.000</u>	<u>173.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>36.000.000.000</u>	<u>137.500.000.000</u>	<u>137.500.000.000</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(35.000.000.000)	(35.000.000.000)	(50.000.000.000)	(36.000.000.000)	(49.000.000.000)	(49.000.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>138.500.000.000</u>	<u>138.500.000.000</u>			<u>88.500.000.000</u>	<u>88.500.000.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Số dư tại ngày 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- 1.1 Hợp đồng tín dụng số 07/02HĐTD ngày 12/11/2010, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 50.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Vay trồng mới 1.269 ha, chăm sóc 3.229 ha cao su năm 2010;
 - Thời hạn cho vay: 09 năm;
 - Lãi suất cho vay: Thả nổi;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần theo công văn số 1216/CSVN-TCKT ngày 24/11/2010;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 10.000.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 10.000.000.000 đồng.
- 1.2 Hợp đồng tín dụng số 07/02HĐTD ngày 29/11/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 70.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Vay trồng mới 1.129,58 ha và chăm sóc 4.008,89 ha cao su năm 2011; Trồng mới và chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012;
 - Thời hạn cho vay: 08 năm;
 - Lãi suất cho vay: Thả nổi;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần theo công văn số 2773/CSVN-TCKT ngày 28/11/2011 và công văn số 727/CSVN-KHĐT ngày 29/03/2012;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 30.500.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 30.500.000.000 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 0200047829/383/2013/HĐTDDH-PN/SHB.HCM ngày 12/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay: 124.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Hoàn vốn đầu tư trồng mới và chăm sóc vườn cây hiện hữu và thực hiện đầu tư trồng mới tái canh chăm sóc vườn cây cao su năm 2013-2017;
 - Thời hạn cho vay: 10 năm;
 - Lãi suất cho vay: 9,4 %/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp toàn bộ tài sản gắn liền với đất hiện tại và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai là các vườn cây cao su được trồng trên diện tích đất 37.164.191 m² tại xã Cù Bì, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T04791;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 97.000.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 8.500.000.000 đồng.

5-06
HAI
Y TI
MIEM
ASCI
P.H

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Đại Việt	702.402.945	702.402.945	638.086.112	638.086.112
- Hồ Thị Minh Tuyết	636.795.508	636.795.508	635.750.179	635.750.179
- Trần Thị Thu Thảo	481.979.720	481.979.720	1.044.059.155	1.044.059.155
- Công ty TNHH Khánh Ngân	947.999.800	947.999.800	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	763.312.387	763.312.387	2.028.366.592	2.028.366.592
	3.532.490.360	3.532.490.360	4.346.262.038	4.346.262.038

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Kiên Giang	-	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG - DONGWHA	-	3.100.000.000
- Công ty Cổ phần công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	-	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	-	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Thuận An	-	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư XD Cao su	-	3.000.000.000
- Công ty TNHH Một Thành viên Huy và Anh Em	554.400.000	346.550.400
- Công ty TNHH Một thành viên Hồng Tường	782.665.632	-
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	1.189.641.600	6.350.400
- Các khách hàng khác	317.308.973	297.501.120
	2.844.016.205	16.750.401.920

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.588.893.486	7.632.108.325	7.301.993.431	-	1.919.008.380
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.016.962.302	12.737.486.267	15.150.000.000	-	1.604.448.569
- Thuế thu nhập cá nhân	1.143.810.822	-	359.374.305	778.706.018	1.595.831.285	32.688.750
- Thuế tài nguyên	-	292.680	21.340.632	21.360.732	-	272.580
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	15.697.058.762	15.697.058.762	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.095.695	-	8.000.000	8.000.000	1.095.695	-
	1.144.906.517	5.606.148.468	36.455.368.291	38.957.118.943	1.596.926.980	3.556.418.279

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	4.796.918	-
- Bảo hiểm xã hội	42.043.079	22.453.694
- Bảo hiểm thất nghiệp	74.922	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	27.615.674.750	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	1.769.000.000
- Phải trả tiền thuế TNCN cho nhân viên	2.486.727.634	1.744.364.506
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.661.613.911	1.323.349.565
	31.840.931.214	4.859.167.765

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.125.000.000.000	-	32.946.547.225	1.157.946.547.225
Lãi trong năm trước	-	-	91.782.035.505	91.782.035.505
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	9.883.000.000	(9.883.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(15.043.000.000)	(15.043.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
Số dư cuối năm trước	1.125.000.000.000	9.883.000.000	99.670.582.730	1.234.553.582.730
Số dư đầu năm nay	1.125.000.000.000	9.883.000.000	99.670.582.730	1.234.553.582.730
Lãi trong năm nay	-	-	81.158.368.807	81.158.368.807
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	27.534.000.000	(27.534.000.000)	-
Chia cổ tức (*)	-	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Tạm ứng chia cổ tức 2018 (**)	-	-	(28.125.000.000)	(28.125.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(21.573.000.000)	(21.573.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành (*)	-	-	(218.000.000)	(218.000.000)
Số dư cuối năm nay	1.125.000.000.000	37.417.000.000	58.378.951.537	1.220.795.951.537

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/NQ-ĐHĐCD ngày 26/06/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế đến năm 2017	100,00	99.670.582.730
Trích Quỹ đầu tư phát triển	27,63	27.534.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	21,64	21.573.000.000
Trích quỹ thưởng ban điều hành	0,22	218.000.000
Chi trả cổ tức 4%/vốn điều lệ	45,15	45.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế năm 2017 chưa phân phối còn lại	5,36	5.345.582.730

(**) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 17/NQ-HĐQT ngày 23/11/2018 đã thông qua việc chi trả tiền tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 với tỷ lệ 2,5%/vốn điều lệ. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 14/12/2018, cổ tức bắt đầu được chi trả từ ngày 26/12/2018.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	97,47	1.096.524.000.000	97,47	1.096.524.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	2,53	28.476.000.000	2,53	28.476.000.000
	100	1.125.000.000.000	100	1.125.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	73.125.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	45.000.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	28.125.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	45.509.325.250	-
- Số dư cuối kỳ	27.615.674.750	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.500.000	112.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.500.000	112.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	112.500.000	112.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.500.000	112.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	112.500.000	112.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	37.417.000.000	9.883.000.000
	37.417.000.000	9.883.000.000

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ (USD)	5.198,75	424.923,54

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng	348.657.317.862	365.276.643.199
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.579.980.930	23.210.674.050
	367.237.298.792	388.487.317.249

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	278.563.999.035	255.811.524.702
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	18.364.715.417	23.034.667.054
	296.928.714.452	278.846.191.756

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.282.653.635	1.804.992.710
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.202.000.000	1.418.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	537.524.670	101.319.572
Doanh thu hoạt động tài chính khác	60.000.000	10.000.000
	19.082.178.305	3.334.312.282

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	4.610.685.984	4.698.139.471
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	16.986.000	119.289.196
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	38.635.144	-
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	3.268.633.946	-
	7.934.941.074	4.817.428.667

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.771.145.533	2.726.109.972
Chi phí nhân công	451.425.409	320.948.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.337.869.849	2.259.884.883
Chi phí khác bằng tiền	234.070.818	247.908.181
	6.794.511.609	5.554.851.690

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.210.668.592	1.098.780.666
Chi phí nhân công	12.895.988.711	17.618.616.731
Chi phí khấu hao tài sản cố định	952.590.978	1.181.116.054
Thuế, phí, lệ phí	379.568.498	385.922.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	968.496.757	1.429.482.443
Chi phí khác bằng tiền	13.670.331.286	13.669.834.814
	30.077.644.822	35.383.753.186

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ cây cao su thanh lý, gãy đổ	43.736.568.229	36.284.655.314
Thu nhập từ mù tạt thu	464.461.000	802.510.500
Thù lao người đại diện vốn	104.346.000	297.022.540
Thu tiền đền bù đất, tiền khen thưởng	4.711.724.587	1.065.801.002
Thu tiền mù vệ sinh	203.686.000	336.021.000
Thu nhập khác	388.656.175	427.629.657
	49.609.441.991	39.213.640.013

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi thu hồi mù phế phẩm	45.078.000	79.984.000
Chi phạt vi phạm hành chính	-	71.000.000
Chi bồi thường	803.000	424.343.254
Thuê bị truy thu, bị phạt	-	1.648.728
Chi phí khác	251.371.057	26.805.866
	297.252.057	603.781.848

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	93.895.855.074	105.829.262.397
Các khoản điều chỉnh tăng	36.208.514	76.257.746
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	803.000	76.257.746
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	35.405.514	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(16.202.000.000)	(1.368.000.000)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	(16.202.000.000)	(1.368.000.000)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	77.730.063.588	104.537.520.143
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 10%)	28.085.264.504	68.602.771.367
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)	49.644.799.084	35.934.748.776
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.737.486.267	14.047.226.892
- Chi phí thuế TNDN được ưu đãi thuế TNDN (thuế suất 10%)	2.808.526.450	6.860.277.137
- Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi (thuế suất 20%)	9.928.959.817	7.186.949.755
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.016.962.302	(323.734.240)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(15.150.000.000)	(9.706.530.350)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.604.448.569	4.016.962.302

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	81.158.368.807	91.782.035.505
Các khoản điều chỉnh	(20.343.713.464)	(21.573.000.000)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(20.343.713.464)	(21.573.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	60.814.655.343	70.209.035.505
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	112.500.000	112.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	541	624

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	38.392.135.995	36.588.580.005
Chi phí nhân công	178.664.286.486	193.452.791.224
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.595.677.583	16.552.540.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.235.629.506	6.200.801.650
Chi phí khác bằng tiền	42.260.756.474	42.348.903.655
285.148.486.044	295.143.617.308	

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.138.060.814	-	124.986.677.923	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.584.987.351	-	16.542.030.516	-
	103.723.048.165	-	141.528.708.439	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	137.500.000.000	173.500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	35.373.421.574	9.205.429.803
Chi phí phải trả	140.000.000	140.000.000
	173.013.421.574	182.845.429.803

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.138.060.814	-	-	76.138.060.814
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.584.987.351	-	-	27.584.987.351
	103.723.048.165	-	-	103.723.048.165
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.986.677.923	-	-	124.986.677.923
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.542.030.516	-	-	16.542.030.516
	141.528.708.439	-	-	141.528.708.439

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	49.000.000.000	88.500.000.000	-	137.500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	35.373.421.574	-	-	35.373.421.574
Chi phí phải trả	140.000.000	-	-	140.000.000
	84.513.421.574	88.500.000.000	-	173.013.421.574
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	35.000.000.000	138.500.000.000	-	173.500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	9.205.429.803	-	-	9.205.429.803
Chi phí phải trả	140.000.000	-	-	140.000.000
	44.345.429.803	138.500.000.000	-	182.845.429.803

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	5.000.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	36.000.000.000	34.500.000.000

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Công ty Cổ phần Cao Su Việt Lào	Bên nhận vốn góp	4.650.000.000	-
- Công ty Cổ phần KCN Long Khánh	Bên nhận vốn góp	11.552.000.000	1.368.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ		
- Tiền thuê Văn phòng đại diện (chưa VAT)		87.317.181	78.010.908
- Chuyển tiền vốn cổ phần hóa		-	6.562.492.782
- Chuyển trả tiền phí quản lý ngành		-	518.493.273
- Chuyển trả tiền quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	128.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả khác ngắn hạn			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	-	6.574.172

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	300.730.800	472.540.800
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng	1.678.136.400	2.148.633.600

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán.

Người lập

Huỳnh Thị Từ Ái

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thịnh

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Cảnh